

# 廣亞學校財團法人育達科技大學

## 學則 Chính sách học tập

- 中華民國 88 年 10 月 4 日教育部台(89)技(四)字第 89120625 號函備查  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 4 tháng 10 năm 1999 Bộ giáo dục Đài (2000) Kỹ (4) công hàm tham khảo số 89120625
- 中華民國 89 年 12 月 6 日教育部台(89)技(四)字第 89156618 號函備查  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 6 tháng 12 năm 2000 Bộ giáo dục Đài (2000) Kỹ (4) công hàm tham khảo số 89156618
- 中華民國 90 年 6 月 13 日八十九學年第二學期第二次校務會議修正  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 13 tháng 6 năm 2001 Học kỳ 2 năm 2000 sửa đổi tại cuộc họp toàn trường
- 中華民國 91 年 1 月 7 日教育部台(91)技(四)字第 91001658 號函備查  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 7 tháng 1 năm 2002 Bộ giáo dục Đài (2000) Kỹ (4) công hàm tham khảo số 89120625
- 中華民國 92 年 5 月 7 日九十一學年第二學期臨時校務會議修正  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 7 tháng 5 năm 2003 Học kỳ 2 năm học 2002 sửa đổi tại cuộc họp tạm thời toàn trường
- 中華民國 93 年 5 月 20 日教育部台技(四)字第 0930061414 號函備查  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 20 tháng 5 năm 2004 Bộ giáo dục Đài (2000) Kỹ (4) công hàm tham khảo số 0930061414
- 中華民國 95 年 12 月 20 日育亞(教)字第 0950005948 號令發布  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 20 tháng 12 năm 2006 Dục Á (giáo) phát hành hiệu lệnh số 0950005948
- 中華民國 96 年 12 月 14 日育亞(教)字第 0960006580 號令發布  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 14 tháng 12 năm 2007 Dục Á (giáo) phát hành hiệu lệnh số 0960006580
- 中華民國 98 年 4 月 21 日育亞(教)字第 0980002265 號令發布  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 21 tháng 4 năm 2009 Dục Á (giáo) phát hành hiệu lệnh số 0980002265
- 中華民國 98 年 7 月 30 日育亞(秘)字第 0980004306 號令發布  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 30 tháng 7 năm 2009 Dục Á (mật) phát hành hiệu lệnh số 0980004306
- 中華民國 100 年 3 月 14 日育亞(教)字第 1000001648 號令發布  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 14 tháng 3 năm 2011 Dục Á (giáo) phát hành hiệu lệnh số 1000001648
- 中華民國 100 年 6 月 8 日第十次校務會議修正  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 8 tháng 6 năm 2011 sửa đổi tại cuộc họp toàn trường lần thứ 10
- 中華民國 100 年 7 月 27 日臺技(四)字第 1000131358 號函備查  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 27 tháng 7 năm 2011 Đài Kỹ (4) công hàm tham khảo số 1000131358
- 中華民國 100 年 9 月 26 日育亞(教)字第 1000006609 號令發布  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 26 tháng 9 năm 2011 Dục Á (giáo) phát hành hiệu lệnh số 1000006609
- 中華民國 101 年 4 月 18 日一〇〇學年第四次(總次第十五次)校務會議修正  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 18 tháng 4 năm 2012 năm học 2011 lần 4 (tổng 15 lần) sửa đổi tại cuộc họp toàn trường
- 中華民國 101 年 5 月 25 日臺技(四)字第 1010094317 號函備查  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 25 tháng 5 năm 2012 Đài Kỹ (4) công hàm tham khảo số 1010094317
- 中華民國 101 年 6 月 8 日育亞(教)字第 1010004003 號令發布  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 8 tháng 6 năm 2012 Dục Á (giáo) phát hành hiệu lệnh số 1010004003
- 中華民國 102 年 6 月 26 日一〇一學年第六次(總次第二十三次)校務會議修正  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 26 tháng 6 năm 2013 năm học 2012 lần 6 (tổng 23 lần) sửa đổi tại cuộc họp

ọp toàn trường

中華民國 102 年 7 月 19 日臺教技(四)字第 1021020104739 號函備查  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 19 tháng 7 năm 2013 Đài Giáo Kỹ (4) công hàm tham khảo số 102102010  
4739

中華民國 102 年 8 月 5 日育亞(教)字第 1020004814 號令發布  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 5 tháng 8 năm 2013 Dục Á (giáo) phát hành hiệu lệnh số 1020004814  
中華民國 104 年 5 月 6 日一〇三學年度第三次(總次第三十二次)校務會議修正  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 6 tháng 5 năm 2015 năm học 2014 lần 3 (tổng 32 lần) sửa đổi tại cuộc họp toàn trường  
中華民國 104 年 6 月 16 日臺教技(四)字第 1040074350 號函備查  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 16 tháng 6 năm 2015 Đài Giáo Kỹ (4) công hàm tham khảo số 104007435  
0

中華民國 104 年 7 月 1 日育亞(教)字第 1040005791 號令發布  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 1 tháng 7 năm 2015 Dục Á (giáo) phát hành hiệu lệnh số 1040005791  
中華民國 104 年 12 月 23 日一〇四學年度第二次(總次第三十五次)校務會議修正  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 23 tháng 12 năm 2015 năm học 2015 lần 2 (tổng 35 lần) sửa đổi tại cuộc họp toàn  
trường  
中華民國 105 年 1 月 19 日臺教技(四)字第 1050001420 號函備查  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 19 tháng 1 năm 2016 Đài Giáo Kỹ (4) công hàm tham khảo số 105000142  
0

中華民國 105 年 1 月 28 日育亞(教)字第 1050000716 號令發布  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 28 tháng 1 năm 2016 Dục Á (giáo) phát hành hiệu lệnh số 1050000716  
中華民國 105 年 10 月 26 日一〇五學年度第一次(總次第三十八次)校務會議修正  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 26 tháng 10 năm 2016 năm học 2016 lần 1 (tổng 38 lần) sửa đổi tại cuộc họp toàn  
trường  
中華民國 105 年 11 月 25 日臺教技(四)字第 1050160384 號函備查  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 25 tháng 11 năm 2016 Đài Giáo Kỹ (4) công hàm tham khảo số 10501603  
84

中華民國 105 年 11 月 29 日育亞(教)字第 10500010536 號令發布  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 29 tháng 11 năm 2016 Dục Á (giáo) phát hành hiệu lệnh số 10500010536  
中華民國 106 年 6 月 14 日 105 學年第四次(總次第四十一次)校務會議修正  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 14 tháng 6 năm 2017 năm học 2016 lần 4 (tổng 41 lần) sửa đổi tại cuộc họp toàn  
trường  
中華民國 106 年 7 月 5 日臺教技(四)字第 1060090908 號函備查  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 5 tháng 7 năm 2017 Đài Giáo Kỹ (4) công hàm tham khảo số 1060090908

中華民國 106 年 7 月 7 日育亞(教)字第 1060006266 號令發  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 7 tháng 7 năm 2017 Dục Á (giáo) phát hành hiệu lệnh số 1060006266  
中華民國 106 年 11 月 1 日一〇六學年第一次(總次第四十二次)校務會議修正  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 1 tháng 11 năm 2017 năm học 2017 lần 1 (tổng 42 lần) sửa đổi tại cuộc họp toàn  
trường  
中華民國 106 年 11 月 27 日臺教技(四)字第 1060168574 號函備查  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 27 tháng 11 năm 2017 Đài Giáo Kỹ (4) công hàm tham khảo số 10601685  
74

中華民國 106 年 11 月 30 日育亞(教)字第 1060010931 號令發布  
Trung Hoa Dân Quốc ngày 30 tháng 11 năm 2017 Dục Á (giáo) phát hành hiệu lệnh số 1060010931

## **第一章 總則 Chương 1 Quy định chung**

- 第一條 廣亞學校財團法人育達科技大學（以下簡稱本校）為處理學生學籍及有關事宜，特依大學法、大學法施行細則、學位授予法及學位授予法施行細則，訂定本學則。  
本學則未規定者，適用其他有關法令之規定。
- Điều 1 Tập đoàn pháp lý Quảng Á trường đại học công nghệ Dục Đạt (dưới đây gọi tắt là trường) Xử lý tình trạng sinh viên và các vấn đề liên quan, áp dụng theo luật đại học, thi hành luật đại học, luật thực thi học vị và các quy tắc thực thi học vị được thi hành để thiết lập các quy tắc.  
Nếu các quy tắc chưa được quy định, sẽ áp dụng những quy định pháp lệnh có liên quan.
- 第二條 本校於每學年始業前，得公開招考研究所、四年制及二年制各系、學位學程新生；並得招考四年制各系、學位學程二、三年級及二年制各系、學位學程三年級下學期轉學生。  
前項招生辦法由教務處擬定，提請行政會議通過，報請教育部核定後發布之。
- Điều 2 Trước khi bắt đầu mỗi năm học, trường phải công khai tuyển sinh thạc sĩ, hệ đại học 4 năm, hệ đại học 2 năm của các khoa, chương trình học vị của tân sinh viên, đồng thời thi tuyển hệ đại học 4 năm, hệ đại học 2 năm, chương trình học vị năm 2,3 và hệ đại học 2 năm của các khoa, chương trình học vị của năm 3 và kỳ sau của sinh viên chuyển trường.

## **第二章 日間部學士學位班**

### **Chương 2 Chương trình cấp bằng cử nhân ban ngày**

- 第三條 曾在公立或已立案之私立高級中學、高級職業學校（包括綜合高中、高級中學附設之職業類科畢業）或同等學校畢業，或具有同等學力，經公開招生錄取者，得入本校四年制一年級肄業。  
曾在公立或已立案之私立專科以上學校或同等學校畢業，或具有同等學力，經公開招生錄取者，得入本校二年制三年級肄業。  
海外中五學制畢(結)業生，畢業年級相當於國內高級中等學校二年級之國外、香港或澳門等地區之同級同類學校畢(結)業生，以同等學力公開錄取者，得入本校四年制一年級肄業。
- Điều 3 Nếu đã tốt nghiệp một trường công lập hoặc trung học tư thực, trường dạy nghề cấp cao (bao gồm trung học tổng hợp, trung học dạy nghề) hoặc một trường tương đương, hoặc có khả năng học tập tương tự, được nhận qua công khai tuyển sinh, sẽ được nhập học

năm nhất hệ 4 năm của trường .

Những người đã tốt nghiệp từ các trường cao đẳng công lập hoặc tư thục hoặc các trường tương đương, hoặc có trình độ học vấn tương đương, được nhận qua công khai tuyển sinh , sẽ được nhập học năm 3 hệ 2 năm của trường .

Hải ngoại hệ 5 năm, năm tốt nghiệp tương đương với năm 2 trong nước của nước ngoài, hoặc có trình độ học vấn tương đương trong khu vực Hồng Kông hoặc Macao được nhận qua công khai tuyển sinh , sẽ được nhập học năm nhất hệ 4 năm của trường .

第 四 條 本校另依教育部有關規定，接受甄試及甄審等管道錄取之境外學生，包含僑生、外國學生、大陸暨港澳地區學生、雙聯學制學生、海外中五學制學生及其他特種身分學生。

前項外國學生申請入學招生之規定，由教務處擬定，提請行政會議通過，報請教育部核定後發布之。

Điều 4 Ngoài các quy định có liên quan của Bộ Giáo dục, trường chấp nhận sinh viên nước ngoài, bao gồm sinh viên Hoa Kiều, sinh viên nước ngoài, sinh viên từ Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Macao, sinh viên học kép, sinh viên hệ 5 năm và sinh viên đặc biệt khác.

Các quy định tuyển sinh dành cho sinh viên nước ngoài đăng ký nhập học vào trường sẽ được văn phòng giáo vụ soạn thảo và trình hội đồng chấp hành phê duyệt trước khi trình bộ giáo dục phê duyệt.

第 五 條 凡經錄取之本校新生及轉學生，應依規定日期辦理入學手續；逾期不辦理者，喪失其入學資格。

Điều 5 Tất cả sinh viên năm nhất và sinh viên chuyển trường đã được nhận vào trường sẽ trải qua các thủ tục nhập học theo ngày quy định, nếu không nộp đơn trong thời hạn, sẽ mất tư cách nhập học.

第 六 條 本校新生或轉學生因重病或特殊事故不能按時入學者，得檢具有關證明文件，於註冊截止前，申請保留入學資格，毋須繳交任何費用。但應於次學年註冊截止前，攜帶保留入學資格同意函來校註冊申請入學。

前項保留入學資格之申請以一次為限，且保留期間不得超過一年。

本校學生於保留入學資格期間應徵服役者，得檢具在營服役證明，申請延長保留期限；保留入學資格期間屆滿前，得檢具退伍證明，申請註冊入學。

本校學生因懷孕或分娩並持有證明者，得於註冊開始前，向學校申請保留入學資格，入學資格保留期限依學生懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要申請。

參加『青年教育與就業儲蓄帳戶方案』之高級中等學校畢業生考取本校後，申請保留入學資格或於入學後申請休學，期間以三年為限且不納入原定保留入學資格或休學期間之計算。

Điều 6

Sinh viên năm nhất hoặc sinh viên chuyển trường của trường nếu không nhập học vào trường đúng thời gian do bệnh nghiêm trọng hoặc tai nạn đặc biệt, sau khi chứng minh giấy tờ, trước khi hết hạn nhập học, có thể xin làm đơn bảo lưu kết quả không mất phí. Nhưng năm thứ 2 trước khi hết hạn nhập học, mang giấy tờ bảo lưu đến trường để làm thủ tục nhập học.

Đơn xin bảo lưu kết quả nhập học chỉ cấp 1 lần và có giá trị trong vòng 1 năm.

Nếu trong quá trình bảo lưu nhập học phải tham gia quân ngũ, sau khi chứng minh giấy tờ liên quan, làm đơn xin gia hạn bảo lưu kết quả nhập học, trước khi hết hạn cần chuẩn bị giấy xuất ngũ và xin đăng ký nhập học.

Sinh viên đang mang thai hoặc sinh con có giấy chứng nhận, trước khi nhập học có thể nộp đơn xin bảo lưu kết quả. Thời gian lưu giữ dựa trên thời gian mang thai, sinh hoặc nuôi con dưới ba tuổi.

Tham gia 『Chương trình tài khoản tiết kiệm giáo dục và việc làm cho thanh niên』 sau khi được nhận học tại trường, có thể xin bảo lưu kết quả hoặc đăng ký nhập học xong làm đơn thôi học, có thời hạn 3 năm và không nằm trong thời hạn của tư cách nhập học hoặc thôi học.

第七條

本校新生或轉學生如於入學考試時舞弊，或其所繳證明文件有假借、冒用、偽造或變造等情事，經學校查證屬實或判刑確定者，喪失其入學資格，已註冊入學者，除開除其學籍外，不發給任何學歷證明；其在本校畢業後始被發現者，撤銷其畢業資格，並公告註銷已領之學位證書。

Điều 7

Nếu sinh viên năm nhất hoặc sinh viên chuyển trường của trường gian lận trong kỳ thi tuyển sinh, hoặc giấy tờ đã nộp không đúng, lừa đảo, giả mạo hoặc thay đổi, sẽ bị mất tư cách nhập học, ngoài việc đuổi học sẽ không có bằng cấp học thuật nào được ban hành, những người được phát hiện sau khi tốt nghiệp từ trường sẽ bị loại khỏi trình độ tốt nghiệp của họ và sẽ được thông báo hủy chứng nhận bằng cấp của họ.

第八條

本校學生每學期始業時應繳之各項費用及其數額，於每學期開學前公布之。凡於註冊開學後，因故休學或退學者，其退費標準依照教育部之規定辦理。

- Điều 8 Các khoản phí và số tiền mà sinh viên phải trả vào đầu mỗi học kỳ được công bố trước khi bắt đầu mỗi học kỳ. Sau khi đăng ký vào trường, nếu sinh viên xin bảo lưu hoặc thôi học sẽ dựa trên tiêu chuẩn hoàn trả xử lý theo quy định của Bộ Giáo dục.
- 第九條 本校學生須於每學期規定之註冊期限內完成註冊手續。逾期未完成註冊者，新生及轉學生除已依規定請准保留入學資格或因病及其他特殊事故准予請假者外，喪失其入學資格；在本校就讀一學期以上之學生除已先請准緩期註冊或休學者外，應予勒令退學。外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少六個月有效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件及其他應檢附之文件，始完成註冊手續。前項保險證明及其他應檢附之文件，如為國外所核發者，應經駐外館處驗證。境外生逾期未完成註冊者，依第一項規定辦理。
- Điều 9 Sinh viên của trường được yêu cầu hoàn thành quá trình đăng ký trong thời gian đăng ký được chỉ định trong mỗi học kỳ. Đối với những người chưa hoàn thành đăng ký trong thời hạn của sinh viên năm nhất và sinh viên chuyển trường sẽ mất tư cách nhập học (ngoại trừ những người đã được nhận vào trường hoặc những người được phép nghỉ vì bệnh và các tai nạn đặc biệt khác). Những sinh viên đang theo học từ kỳ 2 trở lên sẽ được nhận giấy báo thôi học. Đối với sinh viên nước ngoài đăng ký nhập học, tân sinh viên cần mua bảo hiểm y tế và chấn thương bắt đầu từ ngày nhập cảnh đến hết sáu tháng. Sinh viên sẽ được kèm theo giấy chứng nhận bảo hiểm có liên quan như bảo hiểm y tế toàn dân và các tài liệu khác được đính kèm để hoàn tất quá trình đăng ký. Bảo hiểm và các giấy tờ liên quan nếu do nước ngoài cấp, cần được chứng thực tại văn phòng kinh tế Đài Bắc. Nếu du học sinh không hoàn thành việc đăng ký trong thời hạn, sẽ được xử lý theo quy định đầu tiên.
- 第十條 本校學生選課須依校及系、學位學程規定之科目表及公告之當學期選課注意事項辦理。各系、學位學程課程對選課學生資格或選課名額如有限制，應於各系、學位學程網頁公告敘明理由及清楚規範其限制內容。
- Điều 10 Việc chọn môn học phải dựa theo khoa và trường, lịch trình và thông báo khóa học dựa vào chú ý chọn môn của từng học kỳ tiến hành. Các khoa, học vị chương trình học đối với tư cách chọn môn của sinh viên có hạn chế nhất định về số người, dựa trên khoa, thông báo

- của chương trình để hiểu rõ quy phạm và hạn chế nội dung.
- 第十一條 本校學生加、退選科目，應於每學期規定之期限內辦理；各系、學位學程課程由各系、學位學程辦理加退選作業，校訂課程經課程管理之單位主管同意後，至教務處註冊課務組辦理加退選事宜，逾期不予受理。
- Điều 11 Sinh viên của trường khi chọn hoặc thôi môn học, phải đúng với thời gian quy định của từng học kỳ. Chọn hoặc thôi môn học được xử lý bởi các phòng ban và chương trình khác nhau, dựa trên quy định của trường và phải được chủ quản đơn vị đồng ý, sau đó đến phòng nhập học để xin thêm hoặc thôi môn học, nếu quá thời gian quy định sẽ không xử lý.
- 第十二條 本校學生不得修習上課時間互相衝突之科目，如經發現，衝堂之科目以零分計。  
本校學生重讀已修習及格而名稱相同之科目者，其重複修習之學分不計入應修最低畢業學分數內。
- Điều 12 Sinh viên của trường không được học chồng các môn học với nhau, nếu phát hiện sẽ bị không học phần.  
Sinh viên của trường nếu học lại môn học có tiêu đề và nội dung giống nhau, học phần học lần sau sẽ không được tính vào học phần tốt nghiệp.
- 第十三條 延長修業期限學生應於每學期之規定時間返校辦理註冊、選課。學期修習科目學分總數低於九學分者繳學分學雜費，九學分以上者，繳交全額學雜費。  
前項延修生之學分學雜費計收，以實際上課節數計算為準。
- Điều 13 Sinh viên gia hạn thời gian học tập cần về trường để làm thủ tục đăng nhập, chọn môn. Nếu trong học kỳ này số học phần nhỏ hơn 9 sẽ nộp tiền học phần tạp phí, nếu số học phần lớn hơn 9 sẽ phải nộp toàn bộ học phí và tạp phí. Số tiền học phần cần đóng sẽ dựa theo số học phần thực tế của sinh viên.
- 第十四條 本校學生校際選修國內他校課程，以本校當學期末開設之科目為限，並應經本校及他校之同意。  
本校校際選課實施辦法，由教務處擬定，提請教務會議通過，簽請校長核定後發布之。
- Điều 14 Các môn tự chọn liên trường của trường cho các khóa học trong nước chỉ giới hạn ở những môn không được trường cung cấp trong học kỳ và phải được trường và các trường khác chấp thuận.

Phương pháp thực hiện cho khóa học tự chọn liên trường của trường sẽ được quyết định bởi phòng giáo vụ và trình hội nghị học vụ phê duyệt, được ban hành sau khi hiệu trưởng phê duyệt.

第 十五 條

本校得視需要利用暑期開班授課，其辦法由教務處擬定，提請教務會議通過，簽請校長核定後發布之。

Điều 15

Nhà trường có thể sử dụng lớp học hè để giảng dạy và phương pháp này sẽ được soạn thảo bởi phòng giáo vụ và trình hội nghị giáo vụ phê duyệt, được ban hành sau khi hiệu trưởng phê duyệt.

第 十六 條

本校採學年學分制。四年制各系、學位學程及對外招生之學位學程其修業期限以四年為原則，最多不得超過六年（休學期間不在此限）；至少須修滿一百二十八個學分。二年制各系、學位學程及對外招生之學位學程其修業期限以二年為原則（休學期間不在此限），最多不得超過四年；至少須修滿七十二個學分。入學本校之海外中五學制畢（結）業生，其畢業學分應依各系、學位學程規定另行加修十二學分。

本校學生修讀雙主修者及入學本校之海外中五學制畢（結）業生，修業期限得再延長一年。

本校學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要，得延長修業期限。

本校學生領有身心障礙手冊或各直轄市、縣（市）政府特殊教育學生鑑定及就學輔導委員會鑑定為身心障礙安置就學者，得延長修業期限，以四年為限。

各系、學位學程得視實際需要，提高應修學分總數，學生畢業學分數依各系、學位學程課程規定。

Điều 16

Nhà trường thực hiện học phần theo từng năm học. Chương trình cấp bằng bốn năm cho các khoa, chương trình học và cấp bằng dựa trên bốn năm và không quá sáu năm (không kể thời gian xin bảo lưu), ít nhất một trăm hai mươi tám tín chỉ sẽ được hoàn thành. Chương trình cấp bằng hai năm, chương trình học và cấp bằng dựa trên hai năm (không kể thời gian xin bảo lưu) và không được vượt quá tối đa bốn năm; phải hoàn thành ít nhất 72 tín chỉ. Sinh viên theo học hệ hải ngoại 5 năm, số trình tốt nghiệp do từng khoa quyết định, ngoài ra còn thêm 12 học phần.

Sinh viên theo học hai chuyên ngành hoặc đăng nghiên cứu ở nước ngoài, thời gian học sẽ kéo dài thêm một năm.

Học sinh có thể kéo dài thời gian học do mang thai, sinh con hoặc nhu cầu nuôi con dưới ba tuổi.

Sinh viên có sở tay khuyết tật do chính phủ cấp có thể kéo dài thời



gian học 4 năm.

Tất cả các khoa và chương trình cấp bằng tùy thuộc vào nhu cầu thực tế và tổng số tín chỉ sẽ được áp dụng được tăng lên. Điểm số tốt nghiệp của sinh viên được xác định theo các chương trình của khoa và cấp bằng theo quy định.

第十七條 本校學生入學修業滿一年，在規定修業期限屆滿前一學期或一學年修滿該系、學位學程應修科目及學分，且成績優異合於規定者，得准提前畢業。

本校學生提前畢業辦法，由教務處擬定，提請教務會議通過，報請教育部備查後發布之。

Điều 17 Sinh viên nhập học đầy một năm hoàn thành tất cả các khóa học, học vị và tín chỉ trước thời hạn qui định một học kì hoặc một năm cùng với thành tích xuất sắc theo qui định sẽ được phê chuẩn tốt nghiệp sớm.

Qui định sinh viên tốt nghiệp sớm do Phòng Giáo vụ soạn thảo và trình lên Hội nghị Giáo vụ để phê duyệt, sau đó đệ trình lên Bộ giáo dục tham khảo trước khi phát hành.

第十八條 本校各系、學位學程學分之計算，同一學期原則以授課滿十八小時為一學分；實習學分之計算，依本校學生實習辦法之規定辦理。

Điều 18 Căn cứ theo cách tính tín chỉ, học vị, khóa học của nhà trường, trong cùng một học kì sinh viên phải lên lớp đủ 18 tiếng mới được tính một tín chỉ; cách tính tín chỉ thực tập tuân theo Qui định sinh viên thực tập của nhà trường.

第十九條 本校大學部四年制及二年制各系、學位學程，依各系、學位學程畢業條件訂定畢業門檻，除進修部外，體育、服務學習為全校必修科目，不及格者不得畢業。

雙聯學制入學之外國學生，依合約議定之課程規劃，得不受前項必修科目之限制。

Điều 19 Các khoa và chương trình cấp bằng bốn năm và hai năm của khoa đại học sẽ thiết lập ngưỡng tốt nghiệp theo điều kiện tốt nghiệp của từng khoa và chương trình cấp bằng; trừ những ngành bắt buộc học là bồi dưỡng tiến tu, thể dục và dịch vụ, không thông qua không được phép tốt nghiệp.

Đối với sinh viên ngoại quốc ghi danh chương trình giáo dục kép không phải là đối tượng bắt buộc trong phần trên.

第二十條 本校為平衡學生修業負荷，學生每學期修習學分數以九學分以上，二十五學分以下為原則。但情況特殊，經系、學位學程主任及教

- 務處核可者，得超修三學分以下，或減修四學分以下之學分。
- Điều 20      Để cân bằng lượng bài vở của sinh viên, nhà trường cho phép sinh viên hoàn thành điểm tín chỉ theo nguyên tắc từ 9-25 tín chỉ mỗi học kì. Tuy nhiên đối với những trường hợp đặc biệt sẽ được phê duyệt bởi Phòng Giáo vụ và chủ nhiệm khoa có thể vượt không quá 3 tín chỉ hoặc bớt không quá 4 tín chỉ.
- 第二十一條      本校學生各科目學期成績由授課教師根據平時考查、期中考試成績及期末考試成績核算；授課教師亦得自訂成績評量標準及方式，併同課程授課計畫公告，明確告知學生，並確實據以評分。  
本校應屆畢業生隨低年級修習課程者，其期末考試仍依低年級考試時間同時舉行。
- Điều 21      Kết quả học kỳ của từng môn học của trường sẽ được giảng viên tính toán theo kỳ thi thông thường, kết quả thi giữa kỳ và điểm thi cuối kỳ; giảng viên cũng phải tùy chỉnh các tiêu chí và phương pháp đánh giá cùng với kế hoạch giảng dạy, công khai rõ ràng với sinh viên đồng thời phải tuân thủ theo các tiêu chuẩn mà mình đặt ra  
Các sinh viên mới tốt nghiệp của trường sẽ tham gia các khóa học với các lớp thấp hơn, và kỳ thi cuối kì của họ sẽ được tổ chức đồng thời theo thời gian kiểm tra của lớp dưới.
- 第二十二條      本校學生各種試卷應由任課老師妥為保管，以備查考，其保存期限一年。但行政救濟程序尚未終結者，應保存至行政救濟程序終結為止。  
本校學生各項成績應妥為登錄，並永久保存。
- Điều 22      Các bài kiểm tra của học sinh của trường sẽ được giáo viên lưu giữ để tiện kiểm soát, và thời gian lưu giữ là một năm. Tuy nhiên, nếu thủ tục trợ cấp hành chính chưa được chấm dứt, cần lưu lại cho đến khi kết thúc thủ tục trợ cấp hành chính.  
Các loại thành tích học tập của sinh viên nhà trường sẽ đăng kí và bảo lưu vĩnh viễn.
- 第二十三條      本校學生成績分為學業、操行二種。學業成績以一百分為滿分，六十分及格；操行成績以九十九分為滿分，六十分及格。  
學業計分法分下列五等，其與百分計分法及學業成績平均點數  
(Grade Point Average, 簡稱 GPA)計分法之對照如下：  
一、甲 (A) 等：80 分以上者，GPA 為 4.0。  
二、乙 (B) 等：70 分以上未滿 80 分者，GPA 為 3.0。  
三、丙 (C) 等：60 分以上未滿 70 分者，GPA 為 2.0。  
四、丁 (D) 等：50 分以上未滿 60 分者，GPA 為 1.0。  
五、戊 (F) 等：不滿 50 分者，GPA 為 0。

操行計分法分下列五等：

- 一、優等 (A)：90 分至 99 分者。
- 二、甲 (A) 等：80 分以上未滿 90 分者。
- 三、乙 (B) 等：70 分以上未滿 80 分者。
- 四、丙 (C) 等：60 分以上未滿 70 分者。
- 五、丁 (F) 等：不滿 60 分者。

Điều 23

Điểm số của sinh viên, nhà trường sẽ phân thành 2 loại Học tập và Hạnh kiểm. Điểm số Học tập là 100 điểm, 60 điểm được thông qua; điểm số Hạnh kiểm là 99 điểm, 60 điểm được thông qua.

Cách tính điểm Học lực phân thành 5 loại, căn cứ theo phương pháp tính 100 điểm và bảng tính điểm trung bình thành tích học tập (Grade Point Average, viết tắt GPA) như sau:

1. Giáp (A) : trên 80 điểm, GPA 4.0
2. Ất (B) : trên 70 dưới 80 điểm, GPA 3.0
3. Bính (C) : trên 60 dưới 70 điểm, GPA 2.0
4. Đinh (F) : trên 50 dưới 60 điểm, GPA 1.0
5. Mậu (F) : không đủ 50 điểm, GPA 0

Cách tính điểm Hạnh kiểm chia thành 5 loại như sau:

1. Ưu (A) : 90 đến 99 điểm
2. Giáp (A) : trên 80 dưới 90 điểm
3. Ất (B) : trên 70 dưới 80 điểm
4. Bính (C) : trên 60 dưới 70 điểm
5. Đinh (F) : dưới 60 điểm

第二十四條

本校學生學期學業平均成績及畢業成績計算方式如下：

- 一、以科目之學分乘該科目所得之成績分數為積分。
  - 二、所修各科目學分之總和為學分總數。
  - 三、各科目積分之總和為積分總數。
  - 四、以積分總數除以學分總數為學期學業平均成績。
  - 五、學期學業平均成績之計算，包括不及格科目。但不包括暑修科目。
  - 六、各學期積分之總數（包括不及格科目及暑修科目）除以各學期學分總數（包括不及格科目及暑修科目）為畢業成績。
- 學生畢業成績之 GPA 計算方式為各科學分數與其 GPA 乘積之總和除以總修習學分數。

Điều 24

Điểm trung bình học kì và điểm tốt nghiệp của sinh viên được tính như sau:

1. Điểm số tích phân chính là điểm số tín chỉ bộ môn **nhân cho** số điểm mà sinh viên đạt được của môn đó.

2. Tổng điểm số tín chỉ chính là điểm số tín chỉ của tất cả các bộ môn **cộng lại**.
3. Tổng điểm số tích phân chính là điểm số tích phân của tất cả các bộ môn **cộng lại**.
4. Điểm số trung bình Học lực của học kì chính là Tổng điểm số tích phân **chia cho** Tổng điểm số tín chỉ.
5. Cách tính điểm số trung bình Học lực của học kì cũng bao gồm các bộ môn không thông qua nhưng không bao gồm các bộ môn học trong hè
6. Điểm số tốt nghiệp chính là Tổng điểm số tích phân của tất cả các học kì (bao gồm các môn không thông qua và các môn học hè) **chia cho** Tổng điểm số tín chỉ của tất cả các học kì (bao gồm các môn không thông qua và các môn học hè).

Điểm số tốt nghiệp của sinh viên theo phương pháp tính GPA chính là Tổng điểm tích số GPA và điểm số học phần các môn **chia cho** Tổng số điểm học tập mà sinh viên đạt được.

第二十五條 本校學生各項成績有小數點時，按四捨五入計算，學期學業平均成績及畢業成績均保留至小數點後兩位計算。

Điều 25 Khi các điểm số các bộ môn có điểm thập phân sẽ, chúng sẽ được làm tròn. Điểm số trung bình học kì và điểm số tốt nghiệp của trường được giữ lại ở hai chữ số thập phân.

第二十六條 本校學生修習科目成績不及格者，不得補考及採計學分。修習之課程屬學年課程或連貫性課程，各學期成績若未全部及格，或次學期缺修者，於計算學分數時，除課程規劃表另有規定外，其所得學分得予計算。

Điều 26 Nếu sinh viên không thông qua các bài kiểm tra bộ môn sẽ không được thi lại và không được tính tín chỉ.

Khóa trình học tập cũng là khóa trình cả năm học hoặc khóa trình có tính chất liên tục, nếu kết quả của các học kì chưa hoàn toàn thông qua hoặc có một học kì không tham gia thì chỉ được tính điểm các tín chỉ đã đạt được trừ phi bản kế hoạch khóa trình có những qui định khác.

第二十七條 本校教師繳交、補交及更正學生成績之各項事宜，應依本校教師繳送及更正學生成績辦法辦理。

本校教師繳送及更正學生成績辦法，由教務處擬定，提請教務會議通過，簽請校長核定後發布之。

本校學生因個人選課、加退選之疏忽，致任課教師無法報送成績者，其成績不得採計及更正。

- Điều 27 Việc giảng viên giao nộp, bổ sung, sửa chữa điểm số của sinh viên đều phải tuân theo Quy định giao nộp và sửa chữa điểm số sinh viên của nhà trường.
- Quy định giao nộp và sửa chữa điểm số sinh viên của nhà trường sẽ được Văn phòng Giáo vụ soạn thảo và trình lên Hội nghị Giáo vụ để thông qua và phát hành sau khi Hiệu trưởng xét duyệt.
- Những sinh viên sơ suất trong việc chọn, thêm hoặc bớt môn học khiến giảng viên không thể giao nộp điểm số cho nhà trường thì điểm số của các bộ môn đó sẽ không được tính và sửa chữa.
- 第二十八條 本校學生未經請假或請假未准而缺考者，為曠考。平時、期中、期末考試未經准假曠考者，其曠考部分之成績以零分計算。
- Điều 28 Những sinh viên không xin nghỉ phép hoặc chưa được phê chuẩn nghỉ phép mà vắng mặt trong các kì thi thì bị qui là bỏ thi. Bình thường những sinh viên bỏ thi trong các buổi thi giữa kì và cuối kì sẽ bị tính không điểm.
- 第二十九條 本校學生所修課程中，如其科目有先後次序規定者，未修習先修科目或先修科目不及格者，未經系、學位學程主任核准，不得修習次序於後之科目，否則所修科目成績均不予計算。
- Điều 29 Các khóa trình mà nhà trường thiết kế đều có qui định về thứ tự, sinh viên chưa đạt hoặc không học các môn xếp trước, chưa thông qua sự đồng ý của chủ nhiệm khoa thì không được học các bộ môn xếp sau, nếu không tuân thủ thì dù đã hoàn thành các môn sau cũng không được tính điểm.
- 第三十條 本校學生於期中、期末考試時，因故請假核准者，得予補考，並以一次為限。
- 前項補考成績之計算方式如下：
- 一、公假、喪假、產假補考者，按實際成績給分。
- 二、其他事故請假補考者，其成績以六十分為基數，超過部分以百分之八十計算。不及格者以實得分數計算。
- Điều 30 Những sinh viên được phê chuẩn nghỉ phép trong các kì thi giữa kì, cuối kì thì được thi bù, giới hạn 1 lần. Phương pháp tính điểm số thi bù như sau
1. Sinh viên nghỉ theo phép công, phép tang, phép thai sản tính theo điểm số thực tế.
  2. Sinh viên nghỉ theo những phép tai nạn khác, 60 điểm là điểm cơ bản, nếu điểm thi bù trên 80% thì được tính, sinh viên không thông qua thì giữ số điểm thực tế.
- 第三十一條 本校學生考試作弊者，除該科成績以零分計算外，並得依本校相

- 關規定移送懲處。
- Điều 31 Những sinh viên gian lận trong các kì thi, ngoài việc bị tính không điểm còn phải nhận hình phạt theo qui định của nhà trường.
- 第三十二條 本校學生入學本校前已修習及格之科目學分，得於入學時依本校學生抵免學分辦法申請抵免學分。  
入學本校之海外中五學制畢(結)業生，於入學本校前已修讀經教育部認可之當地大學校院開設之大學先修課程或我國大學校院赴境外開設之推廣學分班且經本校認可之正式錄取生，得依本校規定酌予抵免至多三十五學分。  
本校辦理學生抵免學分審核辦法，由教務處擬定，提請教務會議通過，簽請校長核定後發布之。
- Điều 32 Những sinh viên trước khi nhập học đã thông qua các tín chỉ bộ môn, có thể nộp đơn xin miễn tín chỉ theo Qui định miễn tín chỉ của nhà trường.  
Sinh viên theo học trong hệ thống 5 năm (nghiên cứu) ở nước ngoài đã đăng ký khóa học dự bị đại học được cung cấp bởi trường đại học địa phương được Bộ Giáo dục phê duyệt hoặc từng học tại các lớp quảng bá tín chỉ do các trường đại học nội địa mở ở nước ngoài, đồng thời được nhà trường công nhận và chính thức nhập học, sẽ được miễn nhiều nhất là 35 tín chỉ theo qui định nhà trường.  
Qui định về thủ tục xét miễn tín chỉ của nhà trường được Văn phòng Giáo vụ soạn thảo và đệ trình lên Hội nghị Giáo vụ để thông qua và phát hành sau khi Hiệu trưởng xét duyệt.
- 第三十三條 本校學生因故未上課或到考，應依本校學生請假辦法辦理請假。  
本校學生請假辦法，由學務處擬定，提請學生事務會議通過，簽請校長核定後發布之。
- Điều 33 Nếu sinh viên của trường không lên lớp hoặc làm bài kiểm tra vì bất kỳ lý do gì thì phải xin nghỉ phép theo Qui định sinh viên xin nghỉ phép của nhà trường.  
Qui định sinh viên xin nghỉ phép do Văn phòng Học vụ soạn thảo và đệ trình lên Hội nghị Học vụ để thông qua và phát hành sau khi Hiệu trưởng xét duyệt.
- 第三十四條 本校學生未經請假或已逾最高請假天數缺席者為曠課。  
本校學生因請假(不含公假)及曠課致某一科目缺課時數達全學期該科授課時數三分之一者，不得參加該科目學期考試，該科目學期成績以零分計算。  
本校學生因懷孕、分娩或照顧撫育三歲以下子女，而核准之事(病)假、產假，其缺席不扣分；致缺課時數逾全學期授課時數三分之

- 一者，該科目成績得視需要與科目性質以補考或其他補救措施彈性處理，補考成績並按實際成績計算。
- Điều 34 Sinh viên nghỉ học hoặc đã nghỉ học tối đa số ngày nghỉ phép đều bị tính là nghỉ không phép.  
Sinh viên nghỉ có phép (không bao gồm phép công) và không phép vượt quá một phần ba tổng số giờ giảng trong cả học kỳ của một bộ môn thì không được tham dự thi học kỳ bộ môn đó và sẽ bị tính 0 điểm.  
Sinh viên vì lý do mang thai, sinh đẻ hoặc chăm sóc con trẻ dưới 3 tuổi được nghỉ phép bệnh, phép thai sản, vắng học sẽ không bị trừ điểm. Nếu số giờ vắng mặt nhiều hơn một phần ba tổng số bài giảng trong học kỳ, tùy thuộc vào nhu cầu và tính chất của môn học, việc kiểm tra lại hoặc các biện pháp khắc phục khác cần được xử lý linh hoạt, và kết quả sẽ được kiểm tra lại và tính toán dựa trên kết quả thực tế.
- 第三十五條 本校學生有下列情形之一者，應予勒令休學：  
一、自上課之日起，因請假（不含公假）及曠課時數達學期授課總時數三分之一者。  
二、休學逾期未復學者。  
三、經本校學生獎懲委員會議決議必須辦理休學者。  
本校做成前項處分前，應以書面通知當事人，限期陳述意見。
- Điều 35 Sinh viên nhà trường có một trong những trường hợp sau đây sẽ được lệnh đình chỉ học tập:  
1. Kể từ ngày đến lớp, nghỉ có phép (không kể ngày nghỉ lễ) và không phép vượt quá một phần ba tổng số giờ học.  
2. Không quay lại trường khi việc đình chỉ học tập đã quá hạn.  
3. Phải thông qua hội nghị của Ủy ban thưởng phạt sinh viên khi đưa ra quyết định đình chỉ đối với sinh viên.  
Trước khi đưa ra các quyết định trên, nhà trường sẽ thông báo bằng văn bản và chò ý kiến của đương sự trong một thời hạn nhất định.
- 第三十六條 本校學生註冊後經家長或監護人同意，得向教務處申請休學。本校學生累計休學期間為一學期以上，二學年以下；至期滿因重病或特殊事故無法及時復學者，得申請再予延長二學年，並以一次為限。  
本校學生應徵服役或因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女申請休學者，其申請休學期間不計入休學期限。
- Điều 36 Sau khi đăng ký, các sinh viên của trường có thể nộp đơn lên Phòng Giáo vụ để đình chỉ học tập với sự đồng ý của phụ huynh hoặc

người giám hộ.

Thời gian tích lũy đình chỉ sinh viên của trường là hơn một học kỳ và dưới hai năm học. Nếu sinh viên không học lại do bệnh nặng hoặc tai nạn đặc biệt, anh / cô ấy có thể xin gia hạn thêm hai năm, và giới hạn chỉ được một lần.

Thời gian sinh viên phải tham gia nghĩa vụ quân đội, mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới ba tuổi sẽ không bị tính trong thời gian đình chỉ.

第三十七條 本校休學生復學時，應入原肄業之系、學位學程相銜接之學年或學期就讀；休學期滿前，得於註冊截止日前申請經核准，繼續休學。

前項原肄業之系、學位學程變更或停辦時，應視學生進修意願輔導學生至本校或他校系、學位學程完成學業。

Điều 37 Khi sinh viên đình chỉ học khi quay lại trường sẽ được ghi danh vào năm học hoặc học kỳ với học trình, khóa học, khoa ngành có cấp độ liên quan như trước khi đình chỉ. Khi thời hạn đình chỉ sắp kết thúc, trước ngày hết hạn đăng ký phải nộp đơn để được xét nhập học.

Trong trường hợp ban ngành, học trình trước đây sinh viên theo học bị thay đổi hoặc ngừng hoạt động, học sinh sẽ được các sinh viên tình nguyện dạy kèm để theo học tại trường hoặc trường khác để hoàn thành khóa học.

第三十八條 本校學生有下列情形之一者，應予勒令退學：

- 一、休學期間累計已達二學年未申請延長者或勒令休學期間達一學年，且未復學者。
- 二、修業期限屆滿經依規定延長，仍未修足所屬系、學位學程規定應修之科目與學分者。
- 三、連續三學期學業成績不及格科目之學分數達該學期修習學分數三分之二以上者。但學期修習學分數未達九學分或領有身心障礙手冊者，不在此限。
- 四、僑生、外國學生、海外回國升學之蒙藏生、原住民籍學生、派外人員子女學生或符合教育部規定條件之大學運動績優學生，連續四學期學業成績不及格科目之學分數，達該學期修習學分數三分之二以上者。但學期修習學分數未達九學分或領有身心障礙手冊者，不在此限。
- 五、逾期未完成註冊或未經本校事前同意同時在他校註冊入學者。
- 六、經本校學生獎懲委員會決議必須辦理退學者。

本校做成前項處分前，應以書面通知當事人，限期陳述意



見。

Điều 38  
học:

Sinh viên có một trong những trường hợp sau đây sẽ được lệnh thôi

1. Thời hạn xin đình chỉ đã đạt đến hai năm mà không nộp đơn xin gia hạn hoặc bị đình chỉ một năm học mà không quay lại học tiếp.
2. Khi hết thời gian hoàn thành khóa học, theo quy định sinh viên sẽ được gia hạn hoàn tất các khóa trình và môn học bắt buộc.
3. Điểm học phần môn học không đạt ba học kỳ liên tiếp, lên đến hai phần ba điểm số của học kỳ. Tuy nhiên không bao gồm những sinh viên có sổ người khuyết tật hoặc điểm số học phần của một học kì chưa đạt đến chín học phần.
4. Sinh viên Hoa kiều, sinh viên nước ngoài, sinh viên Mông Cổ về nước học tiếp, sinh viên dân tộc thiểu số, sinh viên con em nhân viên công tác ở nước ngoài hoặc sinh viên đáp ứng yêu cầu của Bộ Giáo dục liên thông lên Đại học thể dục thể thao có điểm số học phần bộ môn không đạt bốn học kỳ liên tiếp, lên đến hai phần ba điểm số của học kỳ. Tuy nhiên không bao gồm sinh viên có sổ bệnh tim mạch hoặc điểm số học phần của một học kì chưa đạt đến chín học phần.
5. Nếu không hoàn thành thủ tục đăng ký trước thời hạn, hoặc đồng thời đăng ký nhập học ở trường khác.
6. Nhất định phải thông qua Ủy ban thường phạt sinh viên mới được xử lý các trường hợp đình chỉ học tập. Trước khi đưa ra quyết định, nhà trường sẽ thông báo cho các bên bằng văn bản và đưa ra tuyên bố trong một thời hạn qui định.

第三十九條

自請退學及應予退學之本校學生，應向教務處辦理退學離校手續；其在校肄業滿一學期以上，具有成績者，得發給修業證明書。遭本校開除學籍者，不發給有關修業之任何證明文件，並不得再註冊入學。

Điều 39

Sinh viên tự thôi học và sinh viên được chấp nhận thôi học cần phải nộp đơn cho Phòng giáo vụ để làm thủ tục thôi học rời trường. Nếu những sinh viên này đã học xong hơn một học kỳ và có kết quả học tập, họ có thể được cấp giấy chứng nhận hoàn thành. Những sinh viên đã bị đuổi học sẽ không được cấp bất kỳ văn kiện chứng chỉ nào liên quan đến quá trình học tập và cũng không được quay lại ghi danh nhập học.

- 第四十條 本校學生除四年制一年級第一學期、應屆畢業年級（不包括延長修業期限）第二學期，及二年制學生外，得申請轉系（部）、轉學位學程。  
本校轉系（部）、轉學位學程辦法，由教務處擬定，提請教務會議通過，簽請校長核定之。
- Điều 40 Ngoài các sinh viên năm thứ nhất học kỳ một của hệ thống bốn năm, lớp tốt nghiệp (không bao gồm việc gia hạn thời gian học) học kỳ hai, các sinh viên của hệ thống hai năm ra, đều có thể nộp đơn xin chuyển khoa (ngành) và khóa học văn bằng.  
Qui định chuyển khoa (ngành) và khóa học văn bằng do Văn phòng Giáo vụ soạn thảo và đệ trình lên Hội nghị Giáo vụ để thông qua và phát hành sau khi Hiệu trưởng xét duyệt.
- 第四十一條 本校學生除四年制一年級第一學期、二年制三年級第一學期，及應屆畢業年級（不包括延長修業期限）第二學期外，得申請修讀本校或他校輔系、雙主修。  
本校學生修讀輔系、雙主修辦法，由教務處擬定，提請教務會議通過，報請教育部備查後發布之。
- Điều 41 Ngoài các sinh viên năm thứ nhất học kỳ một của hệ thống bốn năm, sinh viên năm thứ ba học kỳ một của hệ thống hai năm, và lớp tốt nghiệp (không bao gồm việc gia hạn thời gian học) học kỳ hai ra, đều có thể nộp đơn xin học khoa bổ túc, tương trình kép tại trường hoặc trường khác.  
Qui định sinh viên học khoa bổ túc và chuyên ngành kép, do Văn phòng Giáo vụ soạn thảo và đệ trình lên Hội nghị Giáo vụ để thông qua, sau đó đưa lên Bộ giáo dục tham khảo trước khi phát hành.
- 第四十二條 本校學生申請修讀學分學程依各學分學程設置單位之規定辦理。  
本校跨領域學程設置及作業辦法，由教務處擬定，提請教務會議通過，簽請校長核定之。
- Điều 42 Đơn xin tín chỉ, khóa trình của sinh viên trường phải được xử lý theo quy định của các đơn vị thiết lập cho mỗi tín chỉ, khóa trình.  
Phương pháp thiết lập và tiến hành khóa học liên ngành của trường do Văn phòng Giáo vụ soạn thảo và đệ trình lên Hội nghị Giáo vụ để thông qua và phát hành sau khi Hiệu trưởng xét duyệt.
- 第四十三條 本校學生選修雙主修、輔系及學分學程之課程學分，連同主系科目之學分，不得逾二十條規定最高學分數。
- Điều 43 Sinh viên trường chọn hai khóa chính, phụ trợ và tín chỉ, cùng với tín chỉ của các môn chính, sẽ không vượt quá điểm số cao nhất theo quy định điều 20.

第四十四條 本校學生修業期滿，修滿應修科目及學分，成績及格，且各學期操行成績均及格者，由本校依學位授與法有關規定，授予學位。學生在學期間違反校規或涉及校園性侵害、性騷擾或性霸凌等事件，致有開除學籍或退學處分之虞時，於事件調查程序未終結前已屆畢業時間，本校得暫緩核發畢業證書。

Điều 44 Nếu học sinh của trường đã hoàn thành việc học và đã hoàn thành các môn học và tín chỉ cần thiết, và đã vượt qua các lớp, và điểm qua của mỗi học kỳ được thông qua, trường sẽ cấp bằng theo quy định liên quan của bằng cấp.  
Học sinh vi phạm nội quy của trường trong trường hoặc liên quan đến tấn công tình dục trong trường, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục, v.v., có thể bị đình chỉ trong thời gian tốt nghiệp trước khi hoàn tất thủ tục điều tra sự kiện. Trường có thể đình chỉ chứng nhận tốt nghiệp.

第四十五條 本校應屆畢業生缺修學分需於延長期限之第二學期重修或補修者，第一學期得申請休學，免予註冊，註冊者至少應選修一門具學分之科目。

Điều 45 Nếu một sinh viên mới tốt nghiệp của trường được yêu cầu thi lại hoặc sửa chữa học kỳ thứ hai của thời hạn kéo dài, học kỳ đầu tiên có thể nộp đơn xin đình chỉ học và được miễn đăng ký. Người đăng ký sẽ học ít nhất một khóa học với các khoản tín dụng.

### 第三章 進修部學士學位班 Chương III Cử nhân theo học lớp tại chức

第四十六條 具有第三條第一項及第二項所定報考資格，經入學考試錄取者，得註冊就讀本校四年制進修部一年級、二年制進修部三年級各系、學位學程。

具有第三條第一項及第二項所定報考資格滿一年，且持有在職服務證明，經入學考試錄取者，得註冊就讀本校四年制進修部在職專班一年級、二年制進修部在職專班三年級各系、學位學程。

Điều 46 Những người có trình độ cho hạng mục thứ nhất và thứ hai của Điều 3, đã được nhận vào kỳ thi tuyển sinh, có thể được ghi danh vào năm đầu tiên của khoa đào tạo bốn năm của trường, năm thứ ba của khoa đào tạo năm thứ hai và chương trình cấp bằng.

Những người có trình độ cho các mục thứ nhất và thứ hai của Điều 3 trong một năm và có chứng chỉ dịch vụ việc làm, đã được nhận vào kỳ thi tuyển sinh, có thể được ghi danh vào khóa đào tạo năm thứ nhất và hai năm của khoa thực tập bốn năm của trường. Bộ phận cấp ba và chương trình cấp bằng của lớp đặc biệt tại chức.

第四十七條 進修部學生之學分學雜費計收以實際上課節數計算為準。

Điều 47 Các khoản tín dụng cho học phí và lệ phí của các sinh viên trong Bộ Giáo dục sẽ được tính dựa trên số lượng bài học thực tế.

第四十八條 本校進修部學生學籍及有關事務準用第二章條文之規定。

Điều 48 Các quy định của chương thứ hai về tình trạng học sinh của trường và các vấn đề liên quan là bắt buộc.

#### 第四章 研究所 Chương 4 thạc sĩ

第四十九條 凡經教育部立案之本國大學、獨立學院或符合教育部採認規定之國外大學畢業取得學士學位，或具有同等學力資格，經本校碩士班暨碩士在職專班入學考試或碩士班甄試錄取者，得入本校修讀碩士學位。

符合教育部相關規定之大陸地區學生，得依招生簡章規定申請進入本校碩士班修讀碩士學位。

Điều 49 Bất kỳ trường đại học, cao đẳng độc lập hoặc đại học nước ngoài nào được Bộ Giáo dục phê duyệt để lấy bằng cử nhân hoặc bằng cấp tương đương, đều có thể được nhận vào kỳ thi tuyển sinh của thạc sĩ và thạc sĩ của trường đại học hoặc Những người được nhận vào chương trình thạc sĩ có thể vào đại học để lấy bằng thạc sĩ.

Sinh viên từ Trung Quốc đại lục đáp ứng các quy định có liên quan của Bộ Giáo dục có thể đăng ký nhập học Chương trình Thạc sĩ tại trường theo Nguyên tắc Tuyển sinh.

第五十條 本校研究生每學期應依規定辦理註冊及繳納各項費用。

Điều 50 Các sinh viên tốt nghiệp của trường phải đăng ký và trả các khoản phí khác nhau theo quy định mỗi học kỳ.

第五十一條 本校研究生每學期應修科目及學分數，由各該系（所）定之。

Điều 51 Các sinh viên tốt nghiệp của trường đại học sẽ được yêu cầu lấy các môn học và điểm số học tập cho mỗi học kỳ, được xác định bởi mỗi các khoa (ngành).

第五十二條 本校碩士班修業期限為一至四年（休學期間不在此限）。但以在職進修身分錄取之研究生未在規定修業期限修滿應修科目及學分或未完成學位論文者，得延長其修業期限，並以二年為限。本校研究生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要，得延長修業期限。

本校研究生領有身心障礙手冊或各直轄市、縣（市）政府特殊教育學生鑑定及就學輔導委員會鑑定為身心障礙安置就學者，得延長修業期限，以四年為限。

Điều 52 Thời gian của chương trình thạc sĩ trong trường là từ một đến bốn năm (không giới hạn trong thời gian tạm thời bảo lưu). Tuy nhiên, sinh viên tốt nghiệp được nhận vào hệ đào tạo tại chức chưa hoàn

thành các khóa học và tín chỉ yêu cầu hoặc hoàn thành luận án trong thời gian nghiên cứu theo quy định thì có thể kéo dài thời gian học và giới hạn trong hai năm.

Sinh viên tốt nghiệp của trường có thể kéo dài thời gian học do mang thai, sinh con hoặc nhu cầu nuôi con dưới ba tuổi.

Các sinh viên tốt nghiệp của trường có một cuốn cẩm nang về các khuyết tật về thể chất và tinh thần hoặc một nhận dạng sinh viên giáo dục đặc biệt của chính quyền thành phố, quận (thành phố) và nhận dạng của ủy ban tư vấn trường học để sắp xếp các học giả khuyết tật về tinh thần và tâm thần, và thời gian học kéo dài trong bốn năm.

第五十三條 本校碩士班研究生至少須修滿三十學分（論文六學分另計）；應修科目及學分由各該系（所）訂定之。

Điều 53 Sinh viên sau đại học của trường phải hoàn thành ít nhất 30 tín chỉ (sáu tín chỉ cho luận án), các môn học và tín chỉ sẽ được cố định bởi mỗi bộ phận.

第五十四條 本校研究生各科學業成績核計比照各系學士學位班規定，但修習大學部科目不列入學期及畢業成績計算。  
校研究生成績以七十分為及格（含大學部科目及操行成績）；不及格者，不得補考。

Điều 54 Sinh viên tốt nghiệp thành tích khoa học của mỗi trường đại học sẽ được tính theo các lớp cử nhân của từng khoa, nhưng các môn học của các khoa đại học sẽ không được đưa vào tính toán học kỳ và kết quả tốt nghiệp  
Điểm sau đại học của trường được thông qua ở mức 70% (bao gồm các hạng mục môn học và thành tích đạt được); những trường hợp có thành tích không đạt thì không được phép thi lại.

第五十五條 本校研究生學位考試，依本校研修碩士學位辦法之規定辦理。  
本校研修碩士學位辦法，由教務處擬定，提請教務會議通過，報請教育部備查後發布之。

Điều 55 Việc kiểm tra trình độ sau đại học của trường đại học sẽ được thực hiện theo quy định của chương trình học thạc sĩ của trường.

第五十六條 本校研究生之學業平均成績與學位考試成績之平均，為其畢業成績。

Điều 56 Điểm trung bình học tập của sinh viên thạc sĩ tốt nghiệp sẽ được tính dựa trên điểm thành tích trung bình và điểm thi trung bình để tính ra điểm thành tích tốt nghiệp.

第五十七條 本校研究生有下列情形之一者，應予退學：

- 一、修業期限屆滿，而仍未獲得學位者。
- 二、學位考試不及格，不合重考規定或合於重考規定，經重考一次仍不及格者。
- 三、學期學業成績（不含論文）全部零分者。
- Điều 57 Sinh viên hệ thạc sĩ nếu phạm phải những điều dưới đây thì buộc phải thôi học:
1. Những người chưa hoàn thành công việc học của họ sau khi hết thời gian học.
- Thứ hai, sinh viên thi không đạt yêu cầu, không tham gia thi lại hoặc thi lại nhưng không đạt được số điểm theo yêu cầu.
- Thứ ba, kết quả học tập của học kỳ (không bao gồm luận văn) tất cả các điểm không.
- 第五十八條 本校研究生因特殊情形，經原肄業研究所暨擬轉入之研究所雙方所長認可，得轉所（組）。轉所（組）應於第二學年開始前申請，並以一次為限。
- Điều 58. Do hoàn cảnh đặc biệt, các sinh viên tốt nghiệp của trường đại học có thể được chuyển sang viện (nhóm) sau khi được phê duyệt bởi giám đốc của Viện nghiên cứu công nghiệp cũ và các viện được chuyển đến viện. Việc chuyển (nhóm) nên được xin đăng ký trước khi bắt đầu năm thứ hai và được giới hạn trong một lần.
- 第五十九條 本校研究生合於下列規定者，准予畢業：
- 一、入學本校正式學制，且在規定期限內修滿規定科目與學分。
- 二、通過本校規定之學位考試。
- 三、操行成績各學期均及格。
- Điều 59 Sinh viên tốt nghiệp của trường đại học đáp ứng các yêu cầu sau đây sẽ được phép tốt nghiệp:
- Nhập học vào hệ thống theo quy định tiêu chuẩn của trường, và hoàn thành các môn học và tín chỉ theo quy định trong thời hạn quy định.
- Thứ hai, vượt qua kỳ thi bằng cấp theo quy định của trường.
- Thứ ba, hiệu suất của học kỳ được thông qua.
- 第六十條 合於前條規定之碩士班研究生，由本校發給碩士學位證書。前項授予之學位，其論文、創作、展演、書面報告或技術報告有抄襲或舞弊等違反學術倫理情事，經調查屬實者，應予撤銷，並公告註銷已發之學位證書後，應通知當事人繳還該學位證書，並將撤銷與註銷事項，通知其他大專校院及相關機關(構)。
- Điều 60 Giấy chứng nhận thạc sĩ sẽ được cấp bởi trường theo quy định của bài viết trước.

Bằng cấp của đoạn trước sẽ vi phạm đạo đức học tập, chẳng hạn như đạo văn hóa hoặc gian lận trong luận án, sáng tạo, thực hiện, báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo kỹ thuật. Nếu điều tra là đúng, nó sẽ bị thu hồi và sẽ được thông báo về việc hủy chứng nhận bằng cấp. Giấy chứng nhận bằng cấp cũng sẽ được cấp, và việc hủy bỏ sẽ được thông báo cho các trường cao đẳng và đại học khác và các tổ chức liên quan.

第六十一條 本校研究生學位證書授予日期，第一學期為一月，第二學期為六或七月，但已修畢規定科目與學分，於參加學位考試之學期末修習論文以外之科目學分者，得以其通過學位考試之月份授予學位證書。

Điều 61 Bằng tốt nghiệp của nghiên cứu sinh được tính từ tháng 1 học kỳ đầu tiên, học kỳ thứ hai tháng sáu hoặc tháng Bảy của học kỳ thứ hai, nhưng đã hoàn thành môn học bắt buộc, thêm vào các khóa học và các khoản tín dụng trong học kỳ để tham gia vào các kỳ thi văn bằng đã không tham dự các khoản tín dụng luận án Những người đã vượt qua bài kiểm tra trình độ sẽ được trao chứng nhận bằng cấp.

第六十二條 本校研究生相關事務準用依第二章及第三章條文之規定。

Điều 62 Vấn đề liên quan đến nghiệp vụ của nghiên cứu sinh của trường phải tuân theo các quy định tại Chương 2 và 3 của Điều khoản

### **第五章 學籍管理** Chương 5 Quản lý sinh viên

第六十三條 本校學生學籍資料所登記之學生姓名、出生年月日，一律以身分證或護照所載者為準，入學資格證件所載與身分證或護照所載不符者，應即更正。

Điều 63 Tên của học sinh và ngày sinh của các học sinh đã đăng ký trong dữ liệu đăng ký của học sinh sẽ phải dựa vào tiêu chuẩn theo tên trong chứng minh thư hoặc hộ chiếu. Nếu các giấy tờ dữ liệu nhập học không đúng với chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, buộc phải được sửa lại.

第六十四條 本校學生在校肄業之院、系、學位學程、所別、肄業年級與學業成績以及註冊、休學、復學、轉系（組、學程）、轉所（組）、退學、轉學等學籍紀錄，以教務處各項學籍與成績登記原始表冊為準。

Điều 64 Những sinh viên học tập nhưng chưa tốt nghiệp tại viện, khoa, chương trình cấp bằng, đã đăng ký, bảo lưu, quay lại học, chuyển khoa, chuyển viện, thôi học, chuyển trường và các hồ sơ học tập khác sẽ dựa trên lần đầu nộp hồ sơ học tập Văn phòng giáo vụ làm tiêu chuẩn.

- 第六十五條 本校在校學生及畢(肄)業生校友申請更改姓名或出生年月日者，應檢附戶政機關發給之變更後戶口名簿或身分證，向教務處申請變更。
- Điều 65 Những học sinh còn đang học trên ghế nhà trường hoặc sinh viên đã tốt nghiệp muốn đăng ký thay đổi tên họ hoặc ngày tháng năm sinh, phải đính kèm theo sổ hộ khẩu hoặc giấy chứng minh nhân dân, liên hệ phòng giáo vụ đăng ký thay đổi.
- 第六十六條 本校學生於肄業期間出國之學業及學籍處理辦法，由教務處擬定，提請教務會議通過，簽請校長核定之。
- Điều 66 Các sinh viên trong thời gian chưa tốt nghiệp nhưng ở nước ngoài sẽ được soạn thảo bởi văn phòng học vụ và trình hội nghị học vụ phê duyệt và hiệu trưởng quyết định

### 第六章 附則 Chương 6 Điều khoản bổ sung

- 第六十七條 本校學生對學校所為各項決定或措施，認為違法或不當，致損害其權利或利益者，得依本校學生申訴評議委員會組織及評議辦法之規定提出申訴。  
本校學生申訴評議委員會組織及評議辦法，由學務處擬定，提請校務會議通過，報請教育部核定後發布。
- Điều 67 Đối với tất cả quyết định hoặc các biện pháp được xem bất hợp pháp hoặc không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền hoặc lợi ích sinh viên của trường, sinh viên được làm đơn cáo trình đến ủy ban đánh giá.  
Việc tổ chức và phương pháp đánh giá của Ủy ban Đánh giá Kháng cáo Học sinh của trường sẽ được Văn phòng Học vụ thẩm định và trình lên Hội nghị Trường để phê duyệt, sau khi trình Bộ Giáo dục phê duyệt công bố.
- 第六十八條 本校之學生，應同意本校在校務運作及教育行政等目的下合理使用其個人資料。
- Điều 68 Học sinh của trường nên đồng ý sử dụng hợp lý dữ liệu cá nhân của nhà trường trong hoạt động của trường và quản lý giáo dục.
- 第六十九條 本校學生突遭經教育主管機關認定之重大災害，經校內會議決議後，有關該生入學考試及資格、註冊、繳費及選課、請假、成績考核及學分抵免、休學、退學、復學、退費及修業期限與畢業資格條件等彈性修業機制規定另訂之。
- Điều 69 Sinh viên của trường nếu bị ảnh hưởng nghiêm trọng của thiên tai, được quyết định bởi hội nghị nội bộ trường, những vấn đề liên quan tới nhập học, tư cách thi, đóng học, chọn môn, xin nghỉ phép, điểm



môn, giảm môn học, bảo lưu, thôi học, học lại, hoàn học phí, thời hạn học và tư cách tốt nghiệp sẽ xét duyệt riêng.

第七十條

本學則經校務會議通過，報請教育部備查後，自發布日施行。

Điều 70

Quy tắc chung sau khi thông qua hội nghị trường phê duyệt và trình lên Bộ Giáo dục xem xét, được công bố từ ngày ban hành.

本人\_\_\_\_\_對上述條文已詳閱且充

分了 並願遵守之。

Tôi\_\_\_\_\_đã được đọc, hiểu đầy đủ các quy

định trên và hứa sẽ tuân thủ.